

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 367/UBND-KT

Thành phố Lai Châu, ngày 05 tháng 3 năm 2020

V/v Đề xuất thực hiện Chương  
trình MTQG xây dựng NTM giai  
đoạn 2021-2025

Kính gửi: - Các thành viên BCD các Chương trình MTQG thành phố;  
- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND thành phố;  
- UBND 02 xã.

Căn cứ Công văn số 225/SNN-VPĐP ngày 14/02/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc tổng kết, đánh giá thực hiện các CTMTQG giai đoạn 2016-2020 và đề xuất cho giai đoạn 2021-2025. Để có số liệu gửi Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và tham mưu đề xuất chính sách giai đoạn 2021-2025, UBND thành phố yêu cầu:

1. Các thành viên BCD các Chương trình MTQG thành phố, các cơ quan, đơn vị và UBND xã San Thành, Nậm Loỏng đề xuất danh mục thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 về UBND thành phố (Qua phòng Kinh tế) trước ngày 06/3/2020. (danh mục đề xuất theo phụ biểu được đăng tải trên Trang thông tin điện tử thành phố)

2. Giao phòng Kinh tế chủ trì, phối hợp với phòng Tài chính - Kế hoạch tham mưu tổng hợp đề xuất của UBND thành phố gửi sở Nông nghiệp & PTNT tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh trước ngày 09/3/2020.

Căn cứ nội dung Công văn, yêu cầu các thành viên BCD các Chương trình MTQG thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và Chủ tịch UBND xã San Thành, Nậm Loỏng nghiêm túc triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, PCT UBND thành phố; (Đ/c Cam)
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**



**Lương Chiến Công**

**Biểu số 01**

**CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG BAN HÀNH ĐỂ THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020**

TT	Loại văn bản	Số, ngày, tháng năm ban hành	Trích yếu	Mục tiêu	Nội dung chủ yếu của cơ chế, chính sách	Ghi chú
1						
2						
3						
.....						

Biểu số 02

KẾT QUẢ ĐẠT CHUẨN NTM GIAI ĐOẠN 2016-2020  
VÀ DỰ KIẾN MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Đối tượng	ĐVT	Tính đến 31/12/2019	Dự kiến đến 31/12/2020	Dự kiến mục tiêu 2021-2025
<b>I</b>	<b>Cấp xã</b>				
1	Tổng số xã				
2	Số xã đạt 19 tiêu chí				
3	Trong đó: Số xã đã có Quyết định công nhận đạt chuẩn				
-	Số xã theo nhóm tiêu chí				
-	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí				
-	Số xã đạt 10-14 tiêu chí				
-	Số xã dưới 10 tiêu chí				
4	Số xã được công nhận đạt chuẩn nâng cao				
5	Số xã được công nhận đạt chuẩn kiểu mẫu				
<b>II</b>	<b>Đơn vị cấp huyện</b>				
1	Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới				
	Trong đó: Đã có quyết định công nhận				
2	Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao				

3	Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu					
III	Cấp thôn, bản, ấp, khu dân cư					
1	Số thôn, bản, ấp đạt chuẩn nông thôn mới					
	Trong đó:					
-	Số lượng thôn, bản, ấp đã có Quyết định công nhận theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ					
-	Số lượng thôn, bản, ấp đã có quyết định đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu					
2	Số lượng khu dân cư đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ tiêu chí của tỉnh ban hành (nếu có)					
	Trong đó					
-	Số lượng khu dân cư đã có Quyết định công nhận đạt chuẩn					

-	Số lượng khu dân cư đã có Quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu					
<b>IV</b>	<b>Một số chỉ tiêu cơ bản</b>					
1	Thu nhập bình quân khu vực nông thôn/người/năm					
2	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)					
3	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT					
4	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn Quốc gia					

**Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới theo nội dung tiêu chí giai đoạn 2016-2020  
và dự kiến mục tiêu giai đoạn 2021-2025**

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu	Tỷ lệ xã đạt các nội dung tiêu chí		
			Tính đến 31/12/2019	Dự kiến đến 31/12/2020	Dự kiến mục tiêu 2021-2025
1	Quy hoạch	<p>1.1. Xã có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn</p> <p>1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch</p>			
2	Giao thông	<p>2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm</p> <p>2.2. Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm</p> <p>2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lấy lợi vào mùa mưa</p> <p>2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm</p>			
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên			

4	<b>Điện</b>	3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ			
5	<b>Trường học</b>	<p>4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn</p> <p>4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn</p>			
6	<b>Cơ sở vật chất văn hóa</b>	<p>Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia</p> <p>6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã</p> <p>6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định</p> <p>6.3. Xã có tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng</p>			
7	<b>Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn</b>				

		Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa				
8	Thông tin và Truyền thông					
		8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính				
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet				
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn				
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành				
9	Nhà ở cư dân					
		9.1. Không có nhà tạm, dột nát				
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định				
10	Thu nhập					
		Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020 (triệu đồng/người)				
11	Hộ nghèo					
		Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020				
12	Lao động có việc làm					





	18	<p>Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật</p>
		<p>17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định</p> <p>17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường</p> <p>17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn</p> <p>17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch</p> <p>17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định</p> <p>17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch</p> <p>17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường</p> <p>17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm</p> <p>18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn</p> <p>18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định</p> <p>18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"</p> <p>18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên</p>

		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định			
19	Quốc phòng và An ninh	<p>18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội</p> <p>19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng</p> <p>19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiềm hãm, giảm liên tục so với các năm trước</p>			

**Biểu số 04**

**Kết quả phân bổ và bố trí nguồn vốn Trung ương cho các xã  
theo quy định tại Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017**

**ĐVT: Tỷ đồng**

TT	Đối tượng	Giai đoạn 2016-2020			Dự kiến nhu cầu giai đoạn 2021-2025		
		Số xã	Vốn bình quân/xã	Tổng	Số xã	Vốn bình quân/xã	Tổng
<b>I</b>	<b>Đối với các xã</b>						
1	Xã nghèo, đặc biệt khó khăn						
-	Xã đặc biệt khó khăn dưới 5 tiêu chí						
-	Xã đặc biệt khó khăn còn lại						
2	Xã 5-9 tiêu chí						
3	Xã từ 10-14 tiêu chí						



Biểu số 5

**KẾT QUẢ PHÂN BỐ, BỔ TRÍ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020  
VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU CHO GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*Biểu 5.1. Kết quả phân bổ vốn đầu tư phát triển và trái phiếu Chính phủ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới*

TT	Nội dung đầu tư cơ sở hạ tầng	Tính đến 31/12/2019	Dự kiến đến 31/12/2020	Dự kiến nhu cầu giai đoạn 2021-2025
1	Hệ thống giao thông			
2	Hệ thống thủy lợi			
3	Hệ thống điện			
4	Hệ thống trường học			
5	Hệ thống cơ sở vật chất văn hóa			
6	Hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại			
7	Hệ thống trạm y tế			
8	Hệ thống công trình cung cấp nước sạch			
9	Các công trình xử lý môi trường			
10	Nội dung khác			

**Biểu 5.2. Kết quả phân bổ nguồn vốn sự nghiệp thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**

TT	Nội dung hỗ trợ	Tính đến 31/12/2019	Dự kiến đến 31/12/2020	Dự kiến nhu cầu giai đoạn 2021-2025
1	<b>Nội dung thành phần số 1:</b> Quy hoạch xây dựng nông thôn mới			
2	<b>Nội dung thành phần số 2:</b> Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội			
2.1	Nội dung số 05: Hoàn thiện hệ thống Trung tâm văn hóa - thể thao, Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, bản			
2.2	Nội dung số 08: Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở			
3	<b>Nội dung thành phần số 3:</b> Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân			
3.1	Nội dung số 01: Triển khai có hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng liên kết chuỗi giá trị để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững			
3.2	Nội dung số 03: Tiếp tục thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm			
3.3	Nội dung số 04: Tiếp tục đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, thực hiện Quyết định số 2261/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020.			

3.4	Nội dung số 05: Phát triển ngành nghề nông thôn				
3.4.1	Xây dựng và phát triển mỗi xã một sản phẩm (OCOP);				
3.4.2	Bảo tồn và phát triển làng nghề gắn với phát triển du lịch sinh thái; khuyến khích phát triển mỗi làng một nghề; hỗ trợ xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, cải tiến mẫu mã bao bì sản phẩm cho sản phẩm				
3.5	Nội dung số 06: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn				
3.5.1	Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn				
3.5.2	Đào tạo nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn				
4	<b>Nội dung thành phần số 5:</b> Phát triển giáo dục ở nông thôn.				
5	<b>Nội dung thành phần số 6:</b> Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.				
6	<b>Nội dung số 7:</b> Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn				



7	<b>Nội dung thành phần số 8:</b> Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề			
7.1	Nội dung số 01: Thực hiện hiệu quả Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020, cải thiện điều kiện vệ sinh, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi vệ sinh và giảm thiểu ô nhiễm môi trường nông thôn trên địa bàn xã, thôn theo quy hoạch; thu gom và xử lý chất thải, nước thải theo quy định; cải tạo nhà tranh; xây dựng cảnh quan môi trường			
7.2	Nội dung số 02: Xây dựng các công trình bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn xã, thôn theo quy hoạch; thu gom và xử lý chất thải, nước thải theo quy định; cải tạo nhà tranh; xây dựng cảnh quan môi trường			
7.3	Nội dung số 03: Khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm nghiêm trọng			
8	<b>Nội dung thành phần số 9:</b> Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng NTM; cải thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công; bảo đảm an ninh và trật tự xã hội nông thôn			
9	<b>Nội dung thành phần số 10:</b> Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn			
10	<b>Nội dung thành phần số II - Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng NTM</b>			
10.1	Nội dung số 02: Tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp			
10.2	Nội dung số 03: Tổ chức triển khai công tác giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp			

10.3	Nội dung số 04: Truyền thông về xây dựng nông thôn mới			
------	--	--	--	--

**Biểu 5.3. Kết quả huy động nguồn lực thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**

TT	Nội dung chỉ tiêu	Tính đến 31/12/2019	Dự kiến đến 31/12/2020	Dự kiến nhu cầu giai đoạn 2021-2025
	<b>TỔNG SỐ</b>			
<b>I</b>	<b>Ngân sách Trung ương</b>			
1	Đầu tư phát triển (bao gồm vốn TCPC và vốn nước ngoài hòa đồng NSNN)			
2	Sự nghiệp			
<b>II</b>	<b>Ngân sách địa phương</b>			
1	Tỉnh			
2	Huyện			
3	Xã			
<b>III</b>	<b>Vốn lồng ghép</b>			
<b>IV</b>	<b>Vốn tín dụng*</b>			
<b>V</b>	<b>Vốn doanh nghiệp</b>			
<b>VI</b>	<b>Cộng đồng dân cư</b>			
1	Tiền mặt			
2	Ngay công và mìn vật quý			

\* dùng: do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước

**Bảng 5.4 Kết quả bố trí nguồn vốn thực hiện các Chương trình, dự án đặc thù**

TT	Nội dung	Tính đến 31/12/2019	Dự kiến đến 31/12/2020	Dự kiến nhu cầu giai đoạn 2021-2025
	<b>TỔNG SỐ</b>			
1	Chương trình, dự án (được địa phương triển khai thực hiện)....			
2				
3				